| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ HƯNG HÀ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:1327/QĐ-UBND | *Hưng Hà, ngày 27 tháng 11 năm 2025.* |

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt giá đất cụ thể và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hồng Lĩnh, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (Đợt 1)**
**Địa điểm: thôn Vũ Đông, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG HÀ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;*

*Căn cứ Quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Bình: Số 29/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình; Số 31/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 quy định Đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2027 ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Số 33/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 ban hành Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Nghị định*

*quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên tỉnh Thái Bình;*

*Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 05/05/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hưng yên quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ Văn bản số 165/UBND-NC ngày 14/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình sau ngày 01/7/2025;*

*Căn cứ Văn bản số 289/SNNMT-ĐKCGCN&GĐ ngày 22/07/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp;*

*Căn cứ Văn bản số 314/UBND-CTXDGT ngày 22/01/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hồng Lĩnh, huyện Hưng Hà;*

*Căn cứ Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt danh sách xếp hạng nhà đầu tư và kết quả lựa chọn nhà đầu tư Dự án phát triển nhà ở Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu tại xã Hồng Lĩnh, huyện Hưng Hà;*

*Căn cứ Quyết định số 6848/QĐ-UBND ngày 04/12/2019 của Uỷ ban nhân dân huyện Hưng Hà về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hồng Lĩnh, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình;*

*Căn cứ Thông báo số 24/TB-HĐTĐGĐCT ngày 20/5/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thường xuyên huyện Hưng Hà về kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hồng Lĩnh, huyện Hưng Hà;*

*Theo đề nghị của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà tại Tờ trình số 41/TTr-CNPTQĐKVHH ngày 26/11/2025 và phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 83/TTr-PKT ngày 27/11/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hồng Lĩnh, huyện Hưng Hà (đợt 1), bao gồm:

1. Phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân: Đất trồng cây hằng năm (Đất trồng lúa) là 50.000 đồng/$m^2$.

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất:

a. Tổng diện tích đất thu hồi: 76.497,0$m^2$. Trong đó:

- Đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân: 73.355,7$m^2$;
- Đất công ích UBND xã quản lý: 3.141,3$m^2$.

b. Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi: 96 hộ gia đình, cá nhân.

c. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 20.959.678.488 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm tám mươi tám đồng*), cụ thể:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng lúa: 3.824.850.000 đồng;
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 12.837.247.500 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 616.320.000 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu trên đất: 941.862.350 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ: 185.205.000 đồng;
- Thưởng đối với các hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn: 2.142.958.000 đồng;
- Kinh phí tổ chức thực hiện công tác GPMB: 411.235.638 đồng.

3. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (*Có biểu Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết kèm theo*).

4. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà có trách nhiệm phối hợp với các phòng, đơn vị của UBND xã Hưng Hà, Cơ sở thôn Vũ Đông thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt hoặc trường hợp đất thu hồi, tài sản đang có tranh chấp thì tiền bồi thường, hỗ trợ được gửi vào tài khoản tiền gửi của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo lãi suất không kỳ hạn.

**Điều 2**. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà, Cơ sở thôn Vũ Đông niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã Hưng Hà và tại nơi sinh hoạt chung của thôn Vũ Đông; trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đồng ý hoặc không hợp tác thì phối hợp với Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hưng Hà và các đơn vị có liên quan vận động, thuyết phục người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, bàn giao mặt bằng theo quy định.

2. Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà có trách nhiệm phối hợp với phòng Kinh tế xã, Cơ sở thôn Vũ Đông niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã Hưng Hà và tại nơi sinh hoạt chung của thôn Vũ Đông; Đồng thời gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; Chủ trì, phối hợp với phòng Kinh tế xã, Chủ đầu tư thực hiện chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt và thanh quyết toán kinh phí theo quy định của Pháp luật.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà nhận đầy đủ số tiền theo phương án được phê duyệt, bàn giao mặt bằng cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo quy định.

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà, Trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan, Cơ sở thôn Vũ Đông, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận***:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**CHỦ TỊCH**

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG HÀ
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 28/11/2025 16:44:53

**Nguyễn Văn Trường**

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG HÀ
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 28/11/2025 16:44:53

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN**
**Dự án: Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hồng Lĩnh, huyện Hưng Hà (Đợt 1)**
**Địa điểm: thôn Vũ Đông - xã Hưng Hà - tỉnh Hưng Yên**
*(Kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Hưng Hà)*

| Stt | Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân) | Địa chỉ thửa đất (Thôn) | Tờ Trích đo địa chính | Số thửa | Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi ($m^2$) | Phương án bồi thường, hỗ trợ đất | | | | | Phương án hỗ trợ | | | | | | Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng) | Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ | | Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại ($m^2$) | Loại đất bồi thường, hỗ trợ | Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (50.000đồng/$m^2$) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/$m^2$ * 3,5 = 175.000đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | | | | Tổng số tiền hỗ trợ (đồng) | | Bồi thường đối với mộ đất, hỗ trợ kinh phí đóng góp xây dựng, quản lý nghĩa trang | Bồi thường tài sản xây dựng | | |
| | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ thu hồi đất (%) | Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu) | Số tháng hỗ trợ (tháng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 16.000đồng) | | | | | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *F* | *G* | *H* | *I* | *J* | *K=G*50.000đ/$m^2$* | *L=K*3,5* | *M* | *N* | *O* | *P=O*N*30kg*16.000đ* | *Q=L+P* | *R* | *S* | *T* | *U* | *V=K+Q+R+S+T+U* |
| 1 | ĐSD: Bà Phạm Thị Ngà, Ông Phạm Văn Mão, Ông Phạm Văn Đông, Bà Phạm Thị Thìn, Bà Phạm Thị Ngọc, Ông Phạm Văn Nam, Bà Phạm Thị Ty, Bà Phạm Thị Tuất | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 01 | 715,3 | 8,7 | 8,7 | - | LUC | 435.000 | 1.522.500 | 36,41 | 1 | 6 | 2.880.000 | 4.402.500 | 87.000 | - | - | 261.000 | 5.185.500 |
| | | | | 88 | 300,0 | 300,0 | 300,0 | - | LUC | 15.000.000 | 52.500.000 | | - | - | - | 52.500.000 | 3.000.000 | - | - | 9.000.000 | 79.500.000 |
| | | | | 118 | 200,0 | 200,0 | 200,0 | - | LUC | 10.000.000 | 35.000.000 | | - | - | - | 35.000.000 | 2.000.000 | - | - | 6.000.000 | 53.000.000 |
| 2 | ĐSD: Ông Phạm Quang Soát, Bà Phạm Thị Dương, Bà Phạm Thị Thương | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 02 | 641,8 | 272,2 | 272,2 | - | LUC | 13.610.000 | 47.635.000 | 47,31 | 2 | 6 | 5.760.000 | 53.395.000 | 2.722.000 | - | - | 8.166.000 | 77.893.000 |
| | | | | 05 | 565,0 | 420,9 | 420,9 | - | LUC | 21.045.000 | 73.657.500 | | - | - | - | 73.657.500 | 4.209.000 | - | - | 12.627.000 | 111.538.500 |
| | | | | 172 | 519,0 | 298,0 | 298,0 | - | LUC | 14.900.000 | 52.150.000 | | - | - | - | 52.150.000 | 2.980.000 | - | - | 8.940.000 | 78.970.000 |
| 3 | Ông Phạm Văn Đông | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 04 | 700,0 | 696,0 | 696,0 | - | LUC | 34.800.000 | 121.800.000 | 51,17 | 4 | 6 | 11.520.000 | 133.320.000 | 6.960.000 | - | - | 20.880.000 | 195.960.000 |
| | | | | 103 | 723,8 | 136,6 | 136,6 | - | LUC | 6.830.000 | 23.905.000 | | - | - | - | 23.905.000 | 1.366.000 | - | - | 4.098.000 | 36.199.000 |
| | | | | 158 | 330,0 | 330,0 | 330,0 | - | LUC | 16.500.000 | 57.750.000 | | - | - | - | 57.750.000 | 3.300.000 | - | - | 9.900.000 | 87.450.000 |
| 4 | Bà Dương Thị Hương | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 06 | 1.374,0 | 191,7 | 191,7 | - | LUC | 9.585.000 | 33.547.500 | 12,18 | - | - | - | 33.547.500 | 1.917.000 | - | - | 5.751.000 | 50.800.500 |
| 5 | ĐSD: Bà Trương Thị Thuần, Ông Đặng Như Quỳnh, Ông Đặng Trường Thụ | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 07 | 1.102,8 | 15,2 | 15,2 | - | LUC | 760.000 | 2.660.000 | 18,87 | - | - | - | 2.660.000 | 152.000 | - | - | 456.000 | 4.028.000 |
| | | | | 33 | 402,8 | 370,0 | 370,0 | - | LUC | 18.500.000 | 64.750.000 | | - | - | - | 64.750.000 | - | - | - | 11.100.000 | 94.350.000 |
| | | | | 54 | 132,0 | 132,0 | 132,0 | - | LUC | 6.600.000 | 23.100.000 | | - | - | - | 23.100.000 | - | - | - | 3.960.000 | 33.660.000 |
| 6 | Ông Phạm Văn Tuyến | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 08 | 698,0 | 498,7 | 498,7 | - | LUC | 24.935.000 | 87.272.500 | 71,43 | 5 | 12 | 28.800.000 | 116.072.500 | 4.987.000 | - | - | 14.961.000 | 160.955.500 |
| 7 | ĐSD: Ông Nguyễn Khắc Vinh, Bà Nguyễn Thị Thái, Bà Nguyễn Thị Nơn, Bà Nguyễn Thị Nghĩa, Bà Nguyễn Thị Tơn | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 09 | 1.329,6 | 1.258,0 | 1.258,0 | - | LUC | 62.900.000 | 220.150.000 | 70,15 | 5 | 12 | 28.800.000 | 248.950.000 | 12.580.000 | - | - | 37.740.000 | 362.170.000 |
| | | | | 10 | 508,0 | 508,0 | 508,0 | - | LUC | 25.400.000 | 88.900.000 | | - | - | - | 88.900.000 | 5.080.000 | - | - | 15.240.000 | 134.620.000 |
| | | | | 36 | 291,0 | 291,0 | 291,0 | - | LUC | 14.550.000 | 50.925.000 | | - | - | - | 50.925.000 | 2.910.000 | - | - | 8.730.000 | 77.115.000 |
| 8 | ĐSD: Ông Phạm Hùng Tráng, Bà Phạm Thị Thơm, Bà Phạm Thị Dịu | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 11 | 1.688,0 | 1.213,2 | 1.213,2 | - | LUC | 60.660.000 | 212.310.000 | 48,59 | 5 | 6 | 14.400.000 | 226.710.000 | - | - | - | 36.396.000 | 323.766.000 |
| | | | | 157 | 484,0 | 484,0 | 484,0 | - | LUC | 24.200.000 | 84.700.000 | | - | - | - | 84.700.000 | 4.840.000 | - | - | 14.520.000 | 128.260.000 |
| 9 | ĐSD: Ông Phạm Xuân Hương, Ông Nguyễn Minh Hiếu | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 12 | 2.724,4 | 2.195,0 | 2.195,0 | - | LUC | 109.750.000 | 384.125.000 | 69,18 | 6 | 6 | 17.280.000 | 401.405.000 | 21.950.000 | - | - | 65.850.000 | 598.955.000 |
| | | | | 34 | 1.020,0 | 1.020,0 | 1.020,0 | - | LUC | 51.000.000 | 178.500.000 | | - | - | - | 178.500.000 | - | - | - | 30.600.000 | 260.100.000 |
| 10 | ĐSD: Ông Hà Văn Hân, Ông Hà Văn Hảo, Ông Hà Văn Lập, Bà Hà Thị Sản, Ông Hà Văn Tấn, Bà Tô Thị Hoài, Ông Hà Tư Duy, Ông Hà Thanh Long | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 13 | 1.400,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | - | LUC | 70.000.000 | 245.000.000 | 71,65 | 5 | 12 | 28.800.000 | 273.800.000 | 14.000.000 | - | - | 42.000.000 | 399.800.000 |
| | | | | 152 | 355,0 | 355,0 | 355,0 | - | LUC | 17.750.000 | 62.125.000 | | - | - | - | 62.125.000 | 3.550.000 | - | - | 10.650.000 | 94.075.000 |

| Stt | Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân) | Địa chỉ thửa đất (Thôn) | Tờ Trích đo địa chính | Số thửa | Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi ($m^2$) | Phương án bồi thường, hỗ trợ đất | | | | | Phương án hỗ trợ | | | | | | Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng) | Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ | | Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại ($m^2$) | Loại đất bồi thường, hỗ trợ | Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (50.000đồng/$m^2$) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/$m^2$ * 3,5 = 175.000đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | | | | Tổng số tiền hỗ trợ (đồng) | | Bồi thường đối với mộ đất, hỗ trợ kinh phí đóng góp xây dựng, quản lý nghĩa trang | Bồi thường tài sản xây dựng | | |
| | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ thu hồi đất (%) | Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu) | Số tháng hỗ trợ (tháng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 16.000đồng) | | | | | | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *F* | *G* | *H* | *I* | *J* | *K=G*50.000đ/m²* | *L=K*3,5* | *M* | *N* | *O* | *P=O*N*30kg*16.000đ* | *Q=L+P* | *R* | *S* | *T* | *U* | *V=K+Q+R+S+T+U* |
| 11 | ĐSD: Ông Đào Văn Vi, Ông Đào Văn Thìn | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 14 | 1.893,0 | 1.620,7 | 1.620,7 | - | LUC | 81.035.000 | 283.622.500 | 50,21 | 7 | 6 | 20.160.000 | 303.782.500 | - | - | - | 48.621.000 | 433.438.500 |
| | | | | 123 | 173,0 | 173,0 | 165,9 | 7,1 | LUC | 8.650.000 | 30.275.000 | | - | - | - | 30.275.000 | 1.730.000 | - | - | 4.977.000 | 45.632.000 |
| | | | | 131 | 370,0 | 213,3 | 60,2 | 153,1 | LUC | 10.665.000 | 37.327.500 | | - | - | - | 37.327.500 | 2.133.000 | - | - | 1.806.000 | 51.931.500 |
| 12 | Ông Nguyễn Chí Lăng - Bà Vũ Thị Thoa | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 15 | 1.266,0 | 41,5 | 41,5 | - | LUC | 2.075.000 | 7.262.500 | 17,84 | - | - | - | 7.262.500 | - | - | - | 1.245.000 | 10.582.500 |
| | | | | 171 | 143,0 | 143,0 | 143,0 | - | LUC | 7.150.000 | 25.025.000 | | - | - | - | 25.025.000 | 1.430.000 | - | - | 4.290.000 | 37.895.000 |
| | | | | 172 | 519,0 | 221,0 | 221,0 | - | LUC | 11.050.000 | 38.675.000 | | - | - | - | 38.675.000 | 2.210.000 | - | - | 6.630.000 | 58.565.000 |
| 13 | Ông Bùi Văn Thượng | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 16 | 349,0 | 24,9 | 24,9 | - | LUC | 1.245.000 | 4.357.500 | 0,94 | - | - | - | 4.357.500 | 249.000 | - | - | 747.000 | 6.598.500 |
| 14 | ĐSD: Bà Phạm Thị Hòa, Bà Phạm Thị Phương, Bà Phạm Thị Vệ, Ông Phạm Văn Thắng, Ông Phạm Văn Vinh, Ông Phạm Văn Đồng, Bà Phạm Thị Bích | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 21 | 120,0 | 120,0 | 120,0 | - | LUC | 6.000.000 | 21.000.000 | 28,53 | - | - | - | 21.000.000 | 1.200.000 | - | - | 3.600.000 | 31.800.000 |
| | | | | 116 | 105,0 | 105,0 | 105,0 | - | LUC | 5.250.000 | 18.375.000 | | - | - | - | 18.375.000 | 1.050.000 | - | - | 3.150.000 | 27.825.000 |
| 15 | Ông Phạm Văn Tuyển | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 23 | 307,0 | 307,0 | 307,0 | - | LUC | 15.350.000 | 53.725.000 | 59,82 | 5 | 6 | 14.400.000 | 68.125.000 | - | - | - | 9.210.000 | 92.685.000 |
| | | | | 30 | 946,0 | 946,0 | 946,0 | - | LUC | 47.300.000 | 165.550.000 | | - | - | - | 165.550.000 | 9.460.000 | - | - | 28.380.000 | 250.690.000 |
| 16 | ĐSD: Ông Nguyễn Văn Thắng, Bà Nguyễn Thị Hoàn, Bà Nguyễn Thị Liên, Ông Nguyễn Ngọc Toàn, Bà Nguyễn Thị Thái | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 24 | 1.762,0 | 1.762,0 | 1.740,5 | 21,5 | LUC | 88.100.000 | 308.350.000 | 49,86 | 5 | 6 | 14.400.000 | 322.750.000 | - | - | - | 52.215.000 | 463.065.000 |
| 17 | Ông Nguyễn Phi Thường | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 25 | 794,0 | 499,5 | 499,5 | - | LUC | 24.975.000 | 87.412.500 | 33,14 | 6 | 6 | 17.280.000 | 104.692.500 | 4.995.000 | - | - | 14.985.000 | 149.647.500 |
| | | | | 175 | 299,2 | 228,0 | 22,1 | 205,9 | LUC | 11.400.000 | 39.900.000 | | - | - | - | 39.900.000 | - | - | - | 663.000 | 51.963.000 |
| 18 | ĐSD: Ông Nguyễn Văn Lục, Ông Nguyễn Chí Lăng, Ông Nguyễn Phi Thường, Bà Nguyễn Thị Thức, Bà Nguyễn Thị Ân | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 26 | 360,0 | 109,1 | 109,1 | - | LUC | 5.455.000 | 19.092.500 | 22,28 | - | - | - | 19.092.500 | 1.091.000 | - | - | 3.273.000 | 28.911.500 |
| | | | | 156 | 202,0 | 202,0 | 202,0 | - | LUC | 10.100.000 | 35.350.000 | | - | - | - | 35.350.000 | 2.020.000 | - | - | 6.060.000 | 53.530.000 |
| 19 | Bà Nguyễn Thị Nghĩa (Đủ) | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 27 | 275,0 | 32,6 | 32,6 | - | LUC | 1.630.000 | 5.705.000 | 4,67 | - | - | - | 5.705.000 | 326.000 | - | - | 978.000 | 8.639.000 |
| 20 | Ông Phạm Văn Thập | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 28 | 1.291,0 | 1.219,0 | 1.219,0 | - | LUC | 60.950.000 | 213.325.000 | 60,13 | 6 | 6 | 17.280.000 | 230.605.000 | 12.190.000 | - | - | 36.570.000 | 340.315.000 |
| | | | | 55 | 180,0 | 180,0 | 180,0 | - | LUC | 9.000.000 | 31.500.000 | | - | - | - | 31.500.000 | 1.800.000 | - | - | 5.400.000 | 47.700.000 |
| 21 | Bà Phạm Thị Riềm | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 29 | 894,0 | 894,0 | 894,0 | - | LUC | 44.700.000 | 156.450.000 | 46,79 | 3 | 6 | 8.640.000 | 165.090.000 | 8.940.000 | - | - | 26.820.000 | 245.550.000 |
| 22 | Ông Dương Văn Đông | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 31 | 1.326,1 | 1.283,0 | 1.283,0 | - | LUC | 64.150.000 | 224.525.000 | 49,81 | 5 | 6 | 14.400.000 | 238.925.000 | 12.830.000 | - | - | 38.490.000 | 354.395.000 |
| | | | | 150 | 372,0 | 372,0 | 372,0 | - | LUC | 18.600.000 | 65.100.000 | | - | - | - | 65.100.000 | 3.720.000 | - | - | 11.160.000 | 98.580.000 |
| 23 | Ông Trần Ngọc Nhu | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 32 | 788,0 | 726,0 | 726,0 | - | LUC | 36.300.000 | 127.050.000 | 49,52 | 5 | 6 | 14.400.000 | 141.450.000 | - | - | - | 21.780.000 | 199.530.000 |
| | | | | 149 | 400,0 | 400,0 | 400,0 | - | LUC | 20.000.000 | 70.000.000 | | - | - | - | 70.000.000 | 4.000.000 | - | - | 12.000.000 | 106.000.000 |

| Stt | Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân) | Địa chỉ thửa đất (Thôn) | Tờ Trích đo địa chính | Số thửa | Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi ($m^2$) | Phương án bồi thường, hỗ trợ đất | | | | | Phương án hỗ trợ | | | | | | Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng) | Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ | | Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại ($m^2$) | Loại đất bồi thường, hỗ trợ | Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (50.000đồng/$m^2$) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/$m^2$ * 3,5 = 175.000đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | | | | Tổng số tiền hỗ trợ (đồng) | | Bồi thường đối với mộ đất, hỗ trợ kinh phí đóng góp xây dựng, quản lý nghĩa trang | Bồi thường tài sản xây dựng | | |
| | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ thu hồi đất (%) | Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu) | Số tháng hỗ trợ (tháng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 16.000đồng) | | | | | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *F* | *G* | *H* | *I* | *J* | *K=G*50.000đ/m²* | *L=K*3,5* | *M* | *N* | *O* | *P=O*N*30kg*16.000đ* | *Q=L+P* | *R* | *S* | *T* | *U* | *V=K+Q+R+S+T+U* |
| 24 | ĐSD: Ông Nguyễn Quang Thiều, Bà Nguyễn Thị Tươi, Ông Nguyễn Văn Liên, Bà Nguyễn Thị Thắm, Ông Nguyễn Văn Hoàng | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 35 | 579,0 | 579,0 | 579,0 | - | LUC | 28.950.000 | 101.325.000 | 66,25 | 4 | 6 | 11.520.000 | 112.845.000 | - | - | - | 17.370.000 | 159.165.000 |
| | | | | 98 | 725,0 | 725,0 | 725,0 | - | LUC | 36.250.000 | 126.875.000 | | - | - | - | 126.875.000 | - | - | - | 21.750.000 | 184.875.000 |
| 25 | ĐSD: Ông Phạm Văn Nhân, Bà Phạm Thị Nhiên, Bà Phạm Thị Nhã, Ông Phạm Thanh Nhàn, Bà Phạm Thị Hương | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 37 | 575,0 | 575,0 | 575,0 | - | LUC | 28.750.000 | 100.625.000 | 36,37 | 2 | 6 | 5.760.000 | 106.385.000 | 5.750.000 | - | - | 17.250.000 | 158.135.000 |
| 26 | ĐSD: Bà Dương Thị Nhàn, Bà Đặng Thị Nhuần, Bà Đặng Thị Thắm, Ông Đặng Đình Thế, Ông Đặng Văn Cường, Bà Đặng Thị Nhung, Ông Lê Văn Đức, Bà Lê Thị Lan | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 39 | 1.012,0 | 1.012,0 | 1.012,0 | - | LUC | 50.600.000 | 177.100.000 | 34,83 | 7 | 6 | 20.160.000 | 197.260.000 | - | - | - | 30.360.000 | 278.220.000 |
| | | | | 128 | 524,0 | 524,0 | 524,0 | - | LUC | 26.200.000 | 91.700.000 | | - | - | - | 91.700.000 | 5.240.000 | - | - | 15.720.000 | 138.860.000 |
| 27 | Ông Bùi Thanh Bình | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 42 | 584,0 | 584,0 | 584,0 | - | LUC | 29.200.000 | 102.200.000 | 19,66 | - | - | - | 102.200.000 | - | - | - | 17.520.000 | 148.920.000 |
| 28 | Ông Đặng Văn Hữu | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 43 | 550,0 | 500,0 | 500,0 | - | LUC | 25.000.000 | 87.500.000 | 35,91 | 5 | 6 | 14.400.000 | 101.900.000 | 5.000.000 | - | - | 15.000.000 | 146.900.000 |
| | | | | 167 | 316,0 | 316,0 | 316,0 | - | LUC | 15.800.000 | 55.300.000 | | - | - | - | 55.300.000 | 3.160.000 | - | - | 9.480.000 | 83.740.000 |
| 29 | Ông Phạm Văn Thắng | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 44 | 198,0 | 198,0 | 198,0 | - | LUC | 9.900.000 | 34.650.000 | 40,71 | 4 | 6 | 11.520.000 | 46.170.000 | 1.980.000 | - | - | 5.940.000 | 63.990.000 |
| | | | | 82 | 882,0 | 445,0 | 445,0 | - | LUC | 22.250.000 | 77.875.000 | | - | - | - | 77.875.000 | 4.450.000 | - | - | 13.350.000 | 117.925.000 |
| 30 | ĐSD: Ông Doãn Văn Vi, Ông Phạm Văn Thái, Bà Phạm Thị Chè | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 45 | 234,0 | 234,0 | 234,0 | - | LUC | 11.700.000 | 40.950.000 | 20,65 | - | - | - | 40.950.000 | 2.340.000 | - | - | 7.020.000 | 62.010.000 |
| 31 | ĐSD: Ông Phạm Văn Tuyên, Bà Phạm Thị Cân | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 46 | 265,0 | 265,0 | 265,0 | - | LUC | 13.250.000 | 46.375.000 | 40,82 | - | - | - | 46.375.000 | 2.650.000 | - | - | 7.950.000 | 70.225.000 |
| | | | | 101 | 1.833,0 | 120,0 | 120,0 | - | LUC | 6.000.000 | 21.000.000 | | - | - | - | 21.000.000 | 1.200.000 | - | - | 3.600.000 | 31.800.000 |
| | | | | 135 | 185,0 | 185,0 | 185,0 | - | LUC | 9.250.000 | 32.375.000 | | - | - | - | 32.375.000 | 1.850.000 | - | - | 5.550.000 | 49.025.000 |
| 32 | ĐSD: Bà Trần Thị Bé, Ông Phạm Văn Thanh, Ông Phạm Công Duẩn | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 47 | 172,0 | 172,0 | 172,0 | - | LUC | 8.600.000 | 30.100.000 | 19,53 | - | - | - | 30.100.000 | 1.720.000 | - | - | 5.160.000 | 45.580.000 |
| | | | | 92 | 130,0 | 110,0 | 110,0 | - | LUC | 5.500.000 | 19.250.000 | | - | - | - | 19.250.000 | 1.100.000 | - | - | 3.300.000 | 29.150.000 |
| | | | | 136 | 194,0 | 194,0 | 194,0 | - | LUC | 9.700.000 | 33.950.000 | | - | - | - | 33.950.000 | 1.940.000 | - | - | 5.820.000 | 51.410.000 |
| 33 | ĐSD: Ông Phạm Văn Thanh, Ông Phạm Công Duẩn, Ông Phạm Văn Tuyên, Bà Phạm Thị Cân | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 137 | 101,0 | 101,0 | 101,0 | - | LUC | 5.050.000 | 17.675.000 | 14,47 | - | - | - | 17.675.000 | 1.010.000 | - | - | 3.030.000 | 26.765.000 |
| 34 | ĐSD: Ông Phạm Ngọc Lan, Ông Phạm Văn Hùng, Bà Phạm Thị Thái, Ông Phạm Văn Đoan, Bà Phạm Thị Thắm, Bà Phạm Thị Tơ, Bà Phạm Thị Cúc | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 48 | 351,0 | 351,0 | 351,0 | - | LUC | 17.550.000 | 61.425.000 | 37,32 | 5 | 6 | 14.400.000 | 75.825.000 | 3.510.000 | - | - | 10.530.000 | 107.415.000 |
| | | | | 64 | 430,0 | 430,0 | 430,0 | - | LUC | 21.500.000 | 75.250.000 | | - | - | - | 75.250.000 | 4.300.000 | - | - | 12.900.000 | 113.950.000 |
| | | | | 77 | 782,0 | 782,0 | 782,0 | - | LUC | 39.100.000 | 136.850.000 | | - | - | - | 136.850.000 | 7.820.000 | - | - | 23.460.000 | 207.230.000 |
| 35 | Ông Phạm Văn Nhất | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 49 | 347,5 | 347,5 | 347,5 | - | LUC | 17.375.000 | 60.812.500 | 22,08 | - | - | - | 60.812.500 | 3.475.000 | - | - | 10.425.000 | 92.087.500 |
| 36 | ĐSD: Ông Bùi Văn Hanh, Bà Quách Thị Na | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 50 | 1.061,5 | 1.061,5 | 1.061,5 | - | LUC | 53.075.000 | 185.762.500 | 38,02 | 6 | 6 | 17.280.000 | 203.042.500 | 10.615.000 | - | - | 31.845.000 | 298.577.500 |

| Stt | Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân) | Địa chỉ thửa đất (Thôn) | Tờ Trích đo địa chính | Số thửa | Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi ($m^2$) | Phương án bồi thường, hỗ trợ đất | | | | | Phương án hỗ trợ | | | | | | Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng) | Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ | | Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại ($m^2$) | Loại đất bồi thường, hỗ trợ | Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (50.000đồng/$m^2$) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/$m^2$ * 3,5 = 175.000đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | | | | Tổng số tiền hỗ trợ (đồng) | | Bồi thường đối với mộ đất, hỗ trợ kinh phí đóng góp xây dựng, quản lý nghĩa trang | Bồi thường tài sản xây dựng | | |
| | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ thu hồi đất (%) | Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu) | Số tháng hỗ trợ (tháng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 16.000đồng) | | | | | | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *F* | *G* | *H* | *I* | *J* | *K=G*50.000đ/$m^2$* | *L=K*3,5* | *M* | *N* | *O* | *P=O*N*30kg*16.000đ* | *Q=L+P* | *R* | *S* | *T* | *U* | *V=K+Q+R+S+T+U* |
| 37 | Ông Phạm Bá Phương | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 51 | 656,0 | 656,0 | 656,0 | - | LUC | 32.800.000 | 114.800.000 | 31,23 | 7 | 6 | 20.160.000 | 134.960.000 | - | - | - | 19.680.000 | 187.440.000 |
| 38 | Ông Phạm Văn Dung | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 52 | 974,0 | 974,0 | 974,0 | - | LUC | 48.700.000 | 170.450.000 | 31,95 | 5 | 6 | 14.400.000 | 184.850.000 | - | - | - | 29.220.000 | 262.770.000 |
| 39 | ĐSD: Ông Phạm Văn Dung, Ông Phạm Văn Nhật, Ông Phạm Văn Vinh, Ông Phạm Văn Cư, Bà Phạm Thị Hiền, Bà Phạm Thị Hoa | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 53 | 120,0 | 120,0 | 120,0 | - | LUC | 6.000.000 | 21.000.000 | 16,69 | - | - | - | 21.000.000 | 1.200.000 | - | - | 3.600.000 | 31.800.000 |
| | | | | 56 | 109,5 | 95,0 | 95,0 | - | LUC | 4.750.000 | 16.625.000 | | - | - | - | 16.625.000 | 950.000 | - | - | 2.850.000 | 25.175.000 |
| 40 | Bà Dương Thị Quyên | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 58 | 453,0 | 453,0 | 453,0 | - | LUC | 22.650.000 | 79.275.000 | 17,88 | - | - | - | 79.275.000 | 4.530.000 | - | - | 13.590.000 | 120.045.000 |
| | | | | 73 | 171,0 | 171,0 | 171,0 | - | LUC | 8.550.000 | 29.925.000 | | - | - | - | 29.925.000 | 1.710.000 | - | - | 5.130.000 | 45.315.000 |
| 41 | ĐSD: Bà Phạm Thị Bách, Bà Phạm Thị Nhung, Ông Phạm Văn Kiên | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 59 | 534,5 | 534,5 | 534,5 | - | LUC | 26.725.000 | 93.537.500 | 23,53 | - | - | - | 93.537.500 | 5.345.000 | - | - | 16.035.000 | 141.642.500 |
| 42 | ĐSD: Ông Hà Văn Phước, Bà Phạm Thị Thìn | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 60 | 633,0 | 633,0 | 633,0 | - | LUC | 31.650.000 | 110.775.000 | 15,11 | - | - | - | 110.775.000 | 6.330.000 | - | - | 18.990.000 | 167.745.000 |
| 43 | ĐSD: Ông Phạm Văn Khẩn, Bà Phạm Thị Thêm | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 61 | 540,0 | 540,0 | 540,0 | - | LUC | 27.000.000 | 94.500.000 | 19,31 | - | - | - | 94.500.000 | 5.400.000 | - | - | 16.200.000 | 143.100.000 |
| 44 | Ông Hà Văn Riệm | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 67 | 554,0 | 554,0 | 554,0 | - | LUC | 27.700.000 | 96.950.000 | 19,89 | - | - | - | 96.950.000 | 5.540.000 | - | - | 16.620.000 | 146.810.000 |
| 45 | Ông Phạm Văn Vũ | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 68 | 150,4 | 150,4 | 150,4 | - | LUC | 7.520.000 | 26.320.000 | 19,22 | - | - | - | 26.320.000 | 1.504.000 | - | - | 4.512.000 | 39.856.000 |
| | | | | 70 | 465,6 | 465,6 | 465,6 | - | LUC | 23.280.000 | 81.480.000 | | - | - | - | 81.480.000 | 4.656.000 | - | - | 13.968.000 | 123.384.000 |
| 46 | Ông Đào Văn Trịnh | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 71 | 326,0 | 326,0 | 326,0 | - | LUC | 16.300.000 | 57.050.000 | 38,51 | - | - | - | 57.050.000 | 3.260.000 | - | - | 9.780.000 | 86.390.000 |
| 47 | Ông Đào Xuân Hưu | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 72 | 601,0 | 601,0 | 601,0 | - | LUC | 30.050.000 | 105.175.000 | 28,68 | - | - | - | 105.175.000 | 6.010.000 | - | - | 18.030.000 | 159.265.000 |
| 48 | Ông Hà Đình Hoạt | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 75 | 210,0 | 210,0 | 210,0 | - | LUC | 10.500.000 | 36.750.000 | 17,91 | - | - | - | 36.750.000 | 2.100.000 | - | - | 6.300.000 | 55.650.000 |
| | | | | 84 | 257,0 | 252,5 | 252,5 | - | LUC | 12.625.000 | 44.187.500 | | - | - | - | 44.187.500 | 2.525.000 | - | - | 7.575.000 | 66.912.500 |
| 49 | Ông Phạm Văn Thuyết | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 76 | 723,0 | 723,0 | 723,0 | - | LUC | 36.150.000 | 126.525.000 | 31,89 | 4 | 6 | 11.520.000 | 138.045.000 | 7.230.000 | - | - | 21.690.000 | 203.115.000 |
| 50 | ĐSD: Bà Phạm Thị Tâm, Ông Đào Văn Trâm, Ông Đào Văn Khởi, Ông Đào Văn Trịnh, Bà Đào Thị Tuyền, Bà Đào Thị Khuyên | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 78 | 722,0 | 722,0 | 722,0 | - | LUC | 36.100.000 | 126.350.000 | 21,84 | - | - | - | 126.350.000 | 7.220.000 | - | - | 21.660.000 | 191.330.000 |
| 51 | ĐSD: Bà Nguyễn Thị Ngẫy, Ông Hà Văn Roanh, Ông Hà Văn Riệm, Bà Hà Thị Điệp, Ông Hà Văn Nghĩa, Bà Hà Thị Điểm, Bà Hà Thị Kiệm | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 79 | 59,0 | 59,0 | 59,0 | - | LUC | 2.950.000 | 10.325.000 | 2,74 | - | - | - | 10.325.000 | 590.000 | - | - | 1.770.000 | 15.635.000 |
| 52 | ĐSD: Bà Phạm Thị Đan, Bà Phạm Thị Phượng | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 80 | 615,0 | 615,0 | 615,0 | - | LUC | 30.750.000 | 107.625.000 | 29,36 | - | - | - | 107.625.000 | 6.150.000 | - | - | 18.450.000 | 162.975.000 |
| 53 | Ông Nguyễn Văn Mai | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 81 | 1.306,0 | 1.006,0 | 1.006,0 | - | LUC | 50.300.000 | 176.050.000 | 36,85 | 6 | 6 | 17.280.000 | 193.330.000 | 10.060.000 | - | - | 30.180.000 | 283.870.000 |
| 54 | Ông Hà Quang Phúc | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 82 | 882,0 | 377,0 | 377,0 | - | LUC | 18.850.000 | 65.975.000 | 23,95 | - | - | - | 65.975.000 | 3.770.000 | - | - | 11.310.000 | 99.905.000 |
| 55 | Ông Đào Văn Tuyển | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 83 | 583,0 | 436,0 | 436,0 | - | LUC | 21.800.000 | 76.300.000 | 33,12 | 6 | 3 | 8.640.000 | 84.940.000 | 4.360.000 | - | - | 13.080.000 | 124.180.000 |

| Stt | Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân) | Địa chỉ thửa đất (Thôn) | Tờ Trích đo địa chính | Số thửa | Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi ($m^2$) | Phương án bồi thường, hỗ trợ đất | | | | | Phương án hỗ trợ | | | | | | Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng) | Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ | | Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại ($m^2$) | Loại đất bồi thường, hỗ trợ | Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (50.000đồng/$m^2$) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/$m^2$ * 3,5 = 175.000đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | | | | Tổng số tiền hỗ trợ (đồng) | | Bồi thường đối với mộ đất, hỗ trợ kinh phí đóng góp xây dựng, quản lý nghĩa trang | Bồi thường tài sản xây dựng | | |
| | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ thu hồi đất (%) | Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu) | Số tháng hỗ trợ (tháng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 16.000đồng) | | | | | | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *F* | *G* | *H* | *I* | *J* | *K=G*50.000đ/$m^2$* | *L=K*3,5* | *M* | *N* | *O* | *P=O*N*30kg*16.000đ* | *Q=L+P* | *R* | *S* | *T* | *U* | *V=K+Q+R+S+T+U* |
| 56 | Ông Đào Văn Tuyến | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 83 | 583,0 | 147,0 | 147,0 | - | LUC | 7.350.000 | 25.725.000 | 6,49 | - | - | - | 25.725.000 | 1.470.000 | - | - | 4.410.000 | 38.955.000 |
| 57 | ĐSD: Ông Đào Xuân Xướng, Bà Phạm Thị Nuôi, Bà Phạm Thị Mỳ | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 85 | 1.654,0 | 1.654,0 | 1.654,0 | - | LUC | 82.700.000 | 289.450.000 | 53,16 | 4 | 6 | 11.520.000 | 300.970.000 | - | - | - | 49.620.000 | 433.290.000 |
| | | | | 111 | 283,0 | 283,0 | 153,2 | 129,8 | LUC | 14.150.000 | 49.525.000 | | - | - | - | 49.525.000 | 2.830.000 | - | - | 4.596.000 | 71.101.000 |
| 58 | ĐSD: Bà Phạm Thị Mỳ, Bà Dương Thị Mến, Ông Dương Đắc Chung | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 87 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | - | LUC | 5.000.000 | 17.500.000 | 32,76 | 3 | 6 | 8.640.000 | 26.140.000 | 1.000.000 | - | - | 3.000.000 | 35.140.000 |
| | | | TĐ: 01-2025 | 164 | 479,0 | 479,0 | 387,3 | 91,7 | LUC | 23.950.000 | 83.825.000 | | - | - | - | 83.825.000 | - | - | - | 11.619.000 | 119.394.000 |
| | | | TĐ: 01-2025 | 181 | 220,9 | 214,0 | 214,0 | - | LUC | 10.700.000 | 37.450.000 | | - | - | - | 37.450.000 | 2.140.000 | - | - | 6.420.000 | 56.710.000 |
| | | | TĐ: 01-2025 | 182 | 474,2 | 443,0 | 443,0 | - | LUC | 22.150.000 | 77.525.000 | | - | - | - | 77.525.000 | 4.430.000 | - | - | 13.290.000 | 117.395.000 |
| 59 | ĐSD: Ông Trần Quốc Hội, Bà Trần Thị Xuân, Ông Trần Xuân Hè, Bà Nguyễn Thị Dung, Ông Nguyễn Khắc Sơn, Bà Nguyễn Thị Dinh | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 89 | 161,0 | 161,0 | 161,0 | - | LUC | 8.050.000 | 28.175.000 | 36,00 | 7 | 6 | 20.160.000 | 48.335.000 | 1.610.000 | - | - | 4.830.000 | 62.825.000 |
| | | | | 91 | 788,0 | 788,0 | 788,0 | - | LUC | 39.400.000 | 137.900.000 | | - | - | - | 137.900.000 | 7.880.000 | - | - | 23.640.000 | 208.820.000 |
| | | | | 160 | 623,0 | 623,0 | 623,0 | - | LUC | 31.150.000 | 109.025.000 | | - | - | - | 109.025.000 | 6.230.000 | - | - | 18.690.000 | 165.095.000 |
| 60 | Ông Hà Văn Hảo | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 93 | 633,0 | 633,0 | 633,0 | - | LUC | 31.650.000 | 110.775.000 | 50,49 | 4 | 6 | 11.520.000 | 122.295.000 | 6.330.000 | - | - | 18.990.000 | 179.265.000 |
| | | | | 95 | 777,0 | 777,0 | 777,0 | - | LUC | 38.850.000 | 135.975.000 | | - | - | - | 135.975.000 | 7.770.000 | - | - | 23.310.000 | 205.905.000 |
| 61 | ĐSD: Bà Dương Thị Hoa, Bà Dương Thị Hà | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 94 | 700,0 | 700,0 | 700,0 | - | LUC | 35.000.000 | 122.500.000 | 97,47 | 3 | 6 | 8.640.000 | 131.140.000 | 7.000.000 | - | - | 21.000.000 | 194.140.000 |
| 62 | ĐSD: Ông Phạm Văn Quế, Bà Phạm Thị Sâm, Bà Phạm Thị Bông | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 97 | 1.744,0 | 1.744,0 | 1.744,0 | - | LUC | 87.200.000 | 305.200.000 | 52,15 | 4 | 6 | 11.520.000 | 316.720.000 | 17.440.000 | - | - | 52.320.000 | 473.680.000 |
| 63 | ĐSD: Ông Hoàng Ngọc Đương, Bà Hoàng Thị Duyên, Ông Hoàng Văn Hùng, Ông Hoàng Văn Cường, Ông Hoàng Trung Kiên | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 100 | 1.874,0 | 1.874,0 | 1.874,0 | - | LUC | 93.700.000 | 327.950.000 | 60,73 | 5 | 6 | 14.400.000 | 342.350.000 | - | - | - | 56.220.000 | 492.270.000 |
| | | | | 138 | 707,7 | 562,0 | 562,0 | - | LUC | 28.100.000 | 98.350.000 | | - | - | - | 98.350.000 | 5.620.000 | - | - | 16.860.000 | 148.930.000 |
| 64 | Ông Phạm Văn Tuy | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 101 | 1.833,0 | 1.653,0 | 1.653,0 | - | LUC | 82.650.000 | 289.275.000 | 49,05 | 6 | 6 | 17.280.000 | 306.555.000 | 16.530.000 | - | - | 49.590.000 | 455.325.000 |
| 65 | Ông Nguyễn Văn Liên | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | | | 60,0 | 60,0 | - | LUC | 3.000.000 | 10.500.000 | 2,15 | - | - | - | 10.500.000 | 600.000 | - | - | 1.800.000 | 15.900.000 |
| 66 | ĐSD: Bà Đặng Thị Viễn, Bà Phạm Thu Thủy, Bà Phạm Thị Ngân, Ông Phạm Tiến Dũng, Ông Phạm Văn Tiến, Ông Phạm Văn Bội, Bà Phạm Thị Cúc | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 102 | 2.056,0 | 846,9 | 846,9 | - | LUC | 42.345.000 | 148.207.500 | 34,29 | 7 | 6 | 20.160.000 | 168.367.500 | 8.469.000 | - | - | 25.407.000 | 244.588.500 |
| | | | | 166 | 590,0 | 590,0 | 590,0 | - | LUC | 29.500.000 | 103.250.000 | | - | - | - | 103.250.000 | - | - | - | 17.700.000 | 150.450.000 |
| 67 | ĐSD: Ông Phạm Văn Toan, Bà Phạm Thị Noãn, Bà Phạm Thị Sen | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 104 | 957,8 | 957,8 | 885,0 | 72,8 | LUC | 47.890.000 | 167.615.000 | 38,04 | 6 | 6 | 17.280.000 | 184.895.000 | 9.578.000 | - | - | 26.550.000 | 268.913.000 |
| | | | | 106 | 638,0 | 98,3 | 98,3 | - | LUC | 4.915.000 | 17.202.500 | | - | - | - | 17.202.500 | 983.000 | - | - | 2.949.000 | 26.049.500 |
| | | | | 159 | 172,0 | 172,0 | 172,0 | - | LUC | 8.600.000 | 30.100.000 | | - | - | - | 30.100.000 | 1.720.000 | - | - | 5.160.000 | 45.580.000 |
| | | | | 184 | 237,2 | 237,2 | 237,2 | - | LUC | 11.860.000 | 41.510.000 | | - | - | - | 41.510.000 | 2.372.000 | - | - | 7.116.000 | 62.858.000 |
| 68 | Ông Nguyễn Xuân Thủy | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 105 | 134,3 | 100,0 | 100,0 | - | LUC | 5.000.000 | 17.500.000 | 4,08 | - | - | - | 17.500.000 | 1.000.000 | - | - | 3.000.000 | 26.500.000 |
| 69 | Ông Nguyễn Văn Lành | Vũ Đông | TĐ: 01- | 107 | 1.126,6 | 1.077,0 | 1.037,6 | 39,4 | LUC | 53.850.000 | 188.475.000 | 55,49 | 6 | 6 | 17.280.000 | 205.755.000 | 10.770.000 | - | - | 31.128.000 | 301.503.000 |

| Stt | Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân) | Địa chỉ thửa đất (Thôn) | Tờ Trích đo địa chính | Số thửa | Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi ($m^2$) | Phương án bồi thường, hỗ trợ đất | | | | | Phương án hỗ trợ | | | | | | Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng) | Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ | | Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại ($m^2$) | Loại đất bồi thường, hỗ trợ | Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (50.000đồng/$m^2$) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/$m^2$ * 3,5 = 175.000đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | | | | Tổng số tiền hỗ trợ (đồng) | | Bồi thường đối với mộ đất, hỗ trợ kinh phí đóng góp xây dựng, quản lý nghĩa trang | Bồi thường tài sản xây dựng | | |
| | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ thu hồi đất (%) | Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu) | Số tháng hỗ trợ (tháng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 16.000đồng) | | | | | | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *F* | *G* | *H* | *I* | *J* | *K=G*50.000đ/$m^2$* | *L=K*3,5* | *M* | *N* | *O* | *P=O*N*30kg*16.000đ* | *Q=L+P* | *R* | *S* | *T* | *U* | *V=K+Q+R+S+T+U* |
| | Ông Nguyễn Văn Lành | Vũ Đông | 2025 | 173 | 522,0 | 522,0 | 522,0 | - | LUC | 26.100.000 | 91.350.000 | | - | - | - | 91.350.000 | - | - | - | 15.660.000 | 133.110.000 |
| 70 | Bà Phạm Thị Thu Hoài | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 108 | 569,0 | 335,2 | 335,2 | - | LUC | 16.760.000 | 58.660.000 | 47,98 | 2 | 6 | 5.760.000 | 64.420.000 | 3.352.000 | - | - | 10.056.000 | 94.588.000 |
| 71 | Ông Phạm Văn Sáu | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 110 | 483,0 | 483,0 | 306,5 | 176,5 | LUC | 24.150.000 | 84.525.000 | 10,97 | - | - | - | 84.525.000 | 4.830.000 | - | - | 9.195.000 | 122.700.000 |
| 72 | ĐSD: Ông Tạ Ngọc Quang, Ông Tạ Đình Trang | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 113 | 192,0 | 192,0 | 31,1 | 160,9 | LUC | 9.600.000 | 33.600.000 | 3,55 | - | - | - | 33.600.000 | 1.920.000 | - | - | 933.000 | 46.053.000 |
| 73 | ĐSD: Ông Phạm Hữu Ngạn, Ông Phạm Ngọc Hân, Bà Phạm Thị Hoài, Bà Phạm Thị Chung, Bà Phạm Thị Trí, Bà Nguyễn Thị Xuân | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 114 | 63,0 | 63,0 | 2,5 | 60,5 | LUC | 3.150.000 | 11.025.000 | 43,30 | 3 | 3 | 4.320.000 | 15.345.000 | 630.000 | - | - | 75.000 | 19.200.000 |
| | | | | 169 | 368,0 | 368,0 | 368,0 | - | LUC | 18.400.000 | 64.400.000 | | - | - | - | 64.400.000 | 3.680.000 | - | - | 11.040.000 | 97.520.000 |
| 74 | Bà Quách Thị Tý | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 117 | 368,0 | 368,0 | 368,0 | - | LUC | 18.400.000 | 64.400.000 | 36,13 | 6 | 6 | 17.280.000 | 81.680.000 | 3.680.000 | - | - | 11.040.000 | 114.800.000 |
| | | | | 180 | 577,0 | 577,0 | 577,0 | - | LUC | 28.850.000 | 100.975.000 | | - | - | - | 100.975.000 | 5.770.000 | - | - | 17.310.000 | 152.905.000 |
| 75 | Ông Phạm Văn Mão | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 119 | 580,0 | 580,0 | 580,0 | - | LUC | 29.000.000 | 101.500.000 | 14,42 | - | - | - | 101.500.000 | 5.800.000 | - | - | 17.400.000 | 153.700.000 |
| 76 | ĐSD: Ông Dương Văn Phương, Ông Dương Văn Đông | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 121 | 603,0 | 603,0 | 540,8 | 62,2 | LUC | 30.150.000 | 105.525.000 | 12,91 | - | - | - | 105.525.000 | 6.030.000 | - | - | 16.224.000 | 157.929.000 |
| 77 | ĐSD: Bà Phạm Thị Lan, Ông Đào Quốc Phong, Bà Đào Thị Đường, Ông Đào Duy Hưng, Bà Đào Thị Hân, Ông Đào Xuân Lộc | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 124 | 233,0 | 233,0 | 226,1 | 6,9 | LUC | 11.650.000 | 40.775.000 | 5,40 | - | - | - | 40.775.000 | 2.330.000 | - | - | 6.783.000 | 61.538.000 |
| 78 | ĐSD: Ông Đặng Đức Thuận, Ông Đặng Văn Hinh, Bà Đặng Thị Lã, Bà Đinh Thị Thu, Ông Đinh Văn Chung, Ông Đinh Văn Trường | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 125 | 405,0 | 405,0 | 405,0 | - | LUC | 20.250.000 | 70.875.000 | 16,65 | - | - | - | 70.875.000 | 4.050.000 | - | - | 12.150.000 | 107.325.000 |
| 79 | Ông Đặng Văn Hinh | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 126 | 403,0 | 403,0 | 403,0 | - | LUC | 20.150.000 | 70.525.000 | 22,72 | - | - | - | 70.525.000 | 4.030.000 | - | - | 12.090.000 | 106.795.000 |
| 80 | Bà Nguyễn Ánh Nguyệt | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 129 | 228,0 | 228,0 | 55,3 | 172,7 | LUC | 11.400.000 | 39.900.000 | 3,51 | - | - | - | 39.900.000 | 2.280.000 | - | - | 1.659.000 | 55.239.000 |
| 81 | ĐSD: Ông Tô Đình Sự, Ông Tô Đình Lịch, Bà Tô Thị Mận, Bà Tô Thị Lụa, Bà Phạm Mỹ Linh, Ông Nguyễn Văn Hoàng, Bà Nguyễn Thị Hoài | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 134 | 525,0 | 525,0 | 525,0 | - | LUC | 26.250.000 | 91.875.000 | 14,36 | - | - | - | 91.875.000 | 5.250.000 | - | - | 15.750.000 | 139.125.000 |
| 82 | Ông Vũ Văn Mỳ | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 139 | 348,0 | 348,0 | 348,0 | - | LUC | 17.400.000 | 60.900.000 | 16,91 | - | - | - | 60.900.000 | 3.480.000 | - | - | 10.440.000 | 92.220.000 |
| 83 | ĐSD: Ông Vũ Văn Huế, Ông Vũ Văn Mỳ, Ông Vũ Văn Hoà, Bà Vũ Thị Thoa | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 140 | 202,0 | 202,0 | 202,0 | - | LUC | 10.100.000 | 35.350.000 | 14,47 | - | - | - | 35.350.000 | 2.020.000 | - | - | 6.060.000 | 53.530.000 |
| 84 | ĐSD: Ông Nguyễn Văn Hồi, Ông Nguyễn Văn Quế, Bà Nguyễn Thị Vách | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 141 | 680,0 | 680,0 | 680,0 | - | LUC | 34.000.000 | 119.000.000 | 14,44 | - | - | - | 119.000.000 | 6.800.000 | - | - | 20.400.000 | 180.200.000 |
| 85 | Ông Phạm Trường Giang | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 142 | 392,0 | 392,0 | 392,0 | - | LUC | 19.600.000 | 68.600.000 | 14,03 | - | - | - | 68.600.000 | 3.920.000 | - | - | 11.760.000 | 103.880.000 |
| 86 | Bà Lê Thị Khánh | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 143 | 228,0 | 228,0 | 228,0 | - | LUC | 11.400.000 | 39.900.000 | 57,16 | 3 | 3 | 4.320.000 | 44.220.000 | 2.280.000 | - | - | 6.840.000 | 64.740.000 |
| 87 | Ông Bùi Văn Ba | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 144 | 426,0 | 426,0 | 426,0 | - | LUC | 21.300.000 | 74.550.000 | 14,34 | - | - | - | 74.550.000 | 4.260.000 | - | - | - | 100.110.000 |

| Stt | Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân) | Địa chỉ thửa đất (Thôn) | Tờ Trích đo địa chính | Số thửa | Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi ($m^2$) | Phương án bồi thường, hỗ trợ đất | | | | | Phương án hỗ trợ | | | | | | Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng) | Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ | | Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại ($m^2$) | Loại đất bồi thường, hỗ trợ | Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (50.000đồng/$m^2$) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/$m^2$ * 3,5 = 175.000đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | | | | Tổng số tiền hỗ trợ (đồng) | | Bồi thường đối với mộ đất, hỗ trợ kinh phí đóng góp xây dựng, quản lý nghĩa trang | Bồi thường tài sản xây dựng | | |
| | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ thu hồi đất (%) | Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu) | Số tháng hỗ trợ (tháng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 16.000đồng) | | | | | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *F* | *G* | *H* | *I* | *J* | *K=G*50.000đ/$m^2$* | *L=K*3,5* | *M* | *N* | *O* | *P=O*N*30kg*16.000đ* | *Q=L+P* | *R* | *S* | *T* | *U* | *V=K+Q+R+S+T+U* |
| 88 | ĐSD: Bà Bùi Thị Ninh, Ông Phạm Ngọc Thạch, Ông Phạm Văn Tháp, Bà Phạm Thị Tuyết, Ông Phạm Văn Nam | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 145 | 535,0 | 372,5 | 277,1 | 95,4 | LUC | 18.625.000 | 65.187.500 | 7,90 | - | - | - | 65.187.500 | 3.725.000 | | | 8.313.000 | 95.850.500 |
| 89 | ĐSD: Bà Trần Thị Huê, Ông Đỗ Quang Huy, Ông Đỗ Đức Hiệu | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 151 | 399,0 | 399,0 | 399,0 | - | LUC | 19.950.000 | 69.825.000 | 14,29 | - | - | - | 69.825.000 | 3.990.000 | - | - | 11.970.000 | 105.735.000 |
| 90 | Bà Bùi Thị Nga | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 153 | 400,0 | 400,0 | 400,0 | - | LUC | 20.000.000 | 70.000.000 | 14,32 | - | - | - | 70.000.000 | 4.000.000 | - | - | 12.000.000 | 106.000.000 |
| 91 | Ông Tô Đình Lịch | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 154 | 292,0 | 292,0 | 292,0 | - | LUC | 14.600.000 | 51.100.000 | 10,94 | - | - | - | 51.100.000 | 2.920.000 | - | - | 8.760.000 | 77.380.000 |
| 92 | Bà Phạm Thị Điểm | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 155 | 47,0 | 47,0 | 47,0 | - | LUC | 2.350.000 | 8.225.000 | 3,29 | - | - | - | 8.225.000 | 470.000 | - | - | 1.410.000 | 12.455.000 |
| 93 | ĐSD: Bà Phạm Thị Sáu, Ông Dương Xuân Bách, Bà Nguyễn Thị Thái | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 161 | 488,0 | 488,0 | 353,3 | 134,7 | LUC | 24.400.000 | 85.400.000 | 17,98 | - | - | - | 85.400.000 | 4.880.000 | - | - | 10.599.000 | 125.279.000 |
| 94 | Ông Nguyễn Ngọc Toàn | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 165 | 404,0 | 404,0 | 404,0 | - | LUC | 20.200.000 | 70.700.000 | 14,47 | - | - | - | 70.700.000 | - | - | - | 12.120.000 | 103.020.000 |
| 95 | ĐSD: Ông Đặng Tuấn Tú, Ông Đặng Văn Thái, Bà Đặng Thị Hằng, Ông Đặng Thanh Tịnh | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 168 | 483,0 | 483,0 | 483,0 | - | LUC | 24.150.000 | 84.525.000 | 18,16 | - | - | - | 84.525.000 | 4.830.000 | - | - | 14.490.000 | 127.995.000 |
| 96 | Ông Nguyễn Văn Lưu | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 170 | 433,0 | 433,0 | 433,0 | - | LUC | 21.650.000 | 75.775.000 | 16,81 | - | - | - | 75.775.000 | 4.330.000 | - | - | 12.990.000 | 114.745.000 |
| 97 | Bà Nguyễn Thị Sinh | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 24, 3018 | - | - | - | - | LUC, DGT | - | - | - | - | - | - | - | 36.978.300 | - | - | - | 36.978.300 |
| 98 | Ông Trần Đình Ngân và Ông Phạm Minh Ngọc | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 11,14, 15,23, 32,35, 39,42, 51, 100, 3007 | - | - | - | - | LUC, DGT | - | - | - | - | - | - | - | 180.982.400 | - | - | - | 180.982.400 |
| 99 | Ông Nguyễn Văn Xuân | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 33,54 | - | - | - | - | LUC | - | - | - | - | - | - | - | 9.502.250 | - | - | - | 9.502.250 |
| 100 | Bà Phạm Thị Hoa | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 52,85 | - | - | - | - | LUC | - | - | - | - | - | - | - | 33.920.000 | - | - | - | 33.920.000 |
| 101 | Ông Phạm Hoa Sơn | Đồng Hàn | TĐ: 01-2025 | 3029 | - | - | - | - | DGT | - | - | - | - | - | - | - | 20.594.500 | - | - | - | 20.594.500 |
| 102 | Ông Phạm Văn Ninh | Đồng Hàn | TĐ: 01-2025 | 3029 | - | - | - | - | DGT | - | - | - | - | - | - | - | 5.080.000 | - | - | - | 5.080.000 |
| 103 | Ông Phạm Xuân Hương | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 34 | - | - | - | - | LUC | - | - | - | - | - | - | - | 16.854.500 | - | - | - | 16.854.500 |
| 104 | Ông Đinh Văn Trung | Đồng Hàn | TĐ: 01-2025 | 3029 | - | - | - | - | DGT | - | - | - | - | - | - | - | 1.073.000 | - | - | - | 1.073.000 |
| 105 | Bà Trần Thị Bưởi | Đồng Hàn | TĐ: 01-2025 | 3029 | - | - | - | - | DGT | - | - | - | - | - | - | - | 3.290.000 | - | - | - | 3.290.000 |
| 106 | Nguyễn Thế Niên | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 173, 174, 175 | - | - | - | - | LUC | - | - | - | - | - | - | - | 11.025.000 | - | - | - | 11.025.000 |
| 107 | Nguyễn Văn Giảng | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 14 | - | - | - | - | LUC | - | - | - | - | - | - | - | 15.422.400 | - | - | - | 15.422.400 |
| 108 | Nguyễn Xuân Yên | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 164, 165, 166 | - | - | - | - | LUC | - | - | - | - | - | - | - | 48.317.000 | - | - | - | 48.317.000 |
| 109 | Bà Nguyễn Thị Duyên | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 90 | 324,5 | - | - | - | NTD | - | - | - | - | - | - | - | - | 13.000.000 | 32.441.000 | 700.000 | 46.141.000 |

| Stt | Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân) | Địa chỉ thửa đất (Thôn) | Tờ Trích đo địa chính | Số thửa | Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi ($m^2$) | Phương án bồi thường, hỗ trợ đất | | | | | Phương án hỗ trợ | | | | | | | Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng) | Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ | | Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại ($m^2$) | Loại đất bồi thường, hỗ trợ | Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (50.000đồng/$m^2$) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/$m^2$ * 3,5 = 175.000đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | | | | Tổng số tiền hỗ trợ (đồng) | | Bồi thường đối với mộ đất, hỗ trợ kinh phí đóng góp xây dựng, quản lý nghĩa trang | Bồi thường tài sản xây dựng | | |
| | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ thu hồi đất (%) | Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu) | Số tháng hỗ trợ (tháng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 16.000đồng) | | | | | | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *F* | *G* | *H* | *I* | *J* | *K=G*50.000đ/$m^2$* | *L=K*3,5* | *M* | *N* | *O* | *P=O*N*30kg*16.000đ* | *Q=L+P* | *R* | *S* | *T* | *U* | *V=K+Q+R+S+T+U* |
| | Bà Nguyễn Thị Duyên | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 66 | 251,2 | - | - | - | NTD | - | - | - | - | - | - | - | - | 13.000.000 | 8.023.000 | 700.000 | 21.723.000 |
| 110 | Ông Hà Đình Hoạt | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 66 | 251,2 | - | - | - | NTD | - | - | - | - | - | - | - | - | 11.500.000 | 12.563.000 | 700.000 | 24.763.000 |
| 111 | Ông Nguyễn Ngọc Sớm | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 90 | 324,5 | - | - | - | NTD | - | - | - | - | - | - | - | - | 13.000.000 | 23.134.000 | 700.000 | 36.834.000 |
| 112 | Ông Nguyễn Văn Chót (mộ đất) | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 62 | 208,2 | - | - | - | NTD | - | - | - | - | - | - | - | - | 13.000.000 | - | - | 13.000.000 |
| 113 | Mộ Vô chủ (3 ngôi mộ đất ko xây liền kề) | Đồng Hàn | TĐ: 01-2025 | 3.029 | 2.394,9 | - | - | - | DGT | - | - | - | - | - | - | - | - | 21.600.000 | - | - | 21.600.000 |
| 114 | Ông Nguyễn Văn Chót (có xây) | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 62 | 208,2 | - | - | - | NTD | - | - | - | - | - | - | - | - | 13.000.000 | 10.944.000 | - | 23.944.000 |
| 115 | UBND xã Hồng Lĩnh | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 03 | 452,3 | 80,1 | 80,1 | - | LUC | 4.005.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.005.000 |
| | | | | 04 | 700,0 | 4,0 | 4,0 | - | LUC | 200.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 200.000 |
| | | | | 09 | 1.329,6 | 71,6 | 71,6 | - | LUC | 3.580.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.580.000 |
| | | | | 28 | 1.291,0 | 72,0 | 72,0 | - | LUC | 3.600.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.600.000 |
| | | | | 31 | 1.326,1 | 43,1 | 43,1 | - | LUC | 2.155.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.155.000 |
| | | | | 32 | 788,0 | 62,0 | 62,0 | - | LUC | 3.100.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.100.000 |
| | | | | 33 | 402,8 | 32,8 | 32,8 | - | LUC | 1.640.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.640.000 |
| | | | | 43 | 550,0 | 50,0 | 50,0 | - | LUC | 2.500.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.500.000 |
| | | | | 56 | 109,5 | 14,5 | 14,5 | - | LUC | 725.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 725.000 |
| | | | | 57 | 119,8 | 119,8 | 119,8 | - | LUC | 5.990.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.990.000 |
| | | | | 63 | 160,7 | 160,7 | 160,7 | - | LUC | 8.035.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 8.035.000 |
| | | | | 65 | 438,2 | 438,2 | 438,2 | - | LUC | 21.910.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 21.910.000 |
| | | | | 74 | 244,4 | 244,4 | 244,4 | - | LUC | 12.220.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 12.220.000 |
| | | | | 81 | 1.306,0 | 300,0 | 300,0 | - | LUC | 15.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 15.000.000 |
| | | | | 82 | 882,0 | 60,0 | 60,0 | - | LUC | 3.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.000.000 |
| | | | | 84 | 257,0 | 4,5 | 4,5 | | LUC | 225.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 225.000 |
| | | | | 92 | 130,0 | 20,0 | 20,0 | - | LUC | 1.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.000.000 |
| | | | | 105 | 134,3 | 34,3 | 34,3 | - | LUC | 1.715.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.715.000 |
| | | | | 107 | 1.126,6 | 49,6 | 49,6 | - | LUC | 2.480.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.480.000 |
| | | | | 112 | 180,0 | 61,9 | 61,9 | - | LUC | 3.095.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.095.000 |
| | | | | 120 | 180,0 | 180,0 | 180,0 | - | LUC | 9.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 9.000.000 |

| Stt | Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân) | Địa chỉ thửa đất (Thôn) | Tờ Trích đo địa chính | Số thửa | Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi ($m^2$) | Phương án bồi thường, hỗ trợ đất | | | | | Phương án hỗ trợ | | | | | | Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng) | Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ | | Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ ($m^2$) | Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại ($m^2$) | Loại đất bồi thường, hỗ trợ | Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (50.000đồng/$m^2$) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/$m^2$ * 3,5 = 175.000đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | | | | Tổng số tiền hỗ trợ (đồng) | | Bồi thường đối với mộ đất, hỗ trợ kinh phí đóng góp xây dựng, quản lý nghĩa trang | Bồi thường tài sản xây dựng | | |
| | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ thu hồi đất (%) | Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu) | Số tháng hỗ trợ (tháng) | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 16.000đồng) | | | | | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *F* | *G* | *H* | *I* | *J* | *K=G*50.000đ/m²* | *L=K*3,5* | *M* | *N* | *O* | *P=O*N*30kg*16.000đ* | *Q=L+P* | *R* | *S* | *T* | *U* | *V=K+Q+R+S+T+U* |
| 115 | UBND xã Hồng Lĩnh | Vũ Đông | TĐ: 01-2025 | 138 | 707,7 | 145,7 | 145,7 | - | LUC | 7.285.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 7.285.000 |
| | | | | 174 | 140,0 | 133,6 | 133,6 | - | LUC | 6.680.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.680.000 |
| | | | | 181 | 220,9 | 6,9 | 6,9 | - | LUC | 345.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 345.000 |
| | | | | 182 | 474,2 | 31,2 | 31,2 | - | LUC | 1.560.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.560.000 |
| | | | | 183 | 3.064,4 | 720,4 | 720,4 | - | LUC | 36.020.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 36.020.000 |
| **Tổng** | | | - | - | - | **76.497,0** | **74.905,9** | **1.591,1** | - | **3.824.850.000** | **12.837.247.500** | - | - | - | **616.320.000** | **13.453.567.500** | **941.862.350** | **98.100.000** | **87.105.000** | **2.142.958.000** | **20.548.442.850** |
| **Kinh phí tổ chức thực hiện công tác GPMB** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **411.235.638** |
| **Tổng cộng** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **20.959.678.488** |
| ***Bằng chữ: Hai mươi tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm tám mươi tám đồng.*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |